

Số: 08/2024/QĐST-HNGĐ

Hà Nam, ngày 27 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
V/v yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thoả thuận nuôi con

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Thành phần giải quyết việc hôn nhân và gia đình gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Đặng Văn Thụy.

Thư ký phiên họp: Ông Mai Hiền Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên họp: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 45/2024/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thoả thuận nuôi con*” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 08/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 15 tháng 11 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:

+ Anh Vũ Ngọc T, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Phạm Thu H, sinh năm 1995; nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam; chỗ ở hiện nay: Tòa M, 2 G, phường N, thành phố S, tỉnh Osaka, Nhật Bản.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Phạm Thu H để giao, nhận tài liệu, văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Nguyễn Thị Hồng G, sinh năm 1999; địa chỉ: Số I T, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.

Phiên họp vắng mặt anh T, chị H, bà T1 (đều có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG:

Theo đơn yêu cầu, bản tự khai của anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H, nội dung yêu cầu giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 3 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam. Sau khi chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm; đã nhiều lần vợ chồng chủ động trao đổi, tìm cách giải quyết mâu thuẫn, hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả. Cuối năm 2015, chị H về sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam; vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Tháng 8 năm 2019, chị H xuất cảnh sang Nhật Bản để lao động; sau khi chị H sang Nhật Bản, vợ chồng ngày càng xa cách, hiếm khi liên lạc với nhau. Nay anh T và chị H nhận thấy tình trạng hôn nhân của anh chị trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H có 01 con chung là cháu Vũ Khánh D, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2015. Khi ly hôn, anh chị thỏa thuận chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu D cho đến khi cháu D trưởng thành, tự lập được.

Hiện chị H đang ở nước ngoài nên anh T, chị H thống nhất uỷ quyền cho mẹ chị H là bà Nguyễn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu D cho đến khi chị H về Việt Nam. Sau khi chị H về nước sẽ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu D. Về cấp dưỡng nuôi con, anh T và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về lệ phí yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình: Chị H tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí, chịu thay cả phần của anh T, anh T nhất trí.

* Quan điểm của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 3 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống thời gian ngắn thì mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống; cuối năm 2015, chị H về sống với bà tại xã T, huyện T và ly thân với anh

T từ đó. Tháng 8 năm 2019, chị H xuất cảnh sang Nhật Bản để lao động; nay chị H và anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Toà án công nhận thuận tình ly hôn, bà đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Anh T và chị H có 01 con chung là cháu Vũ Khánh D, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2015; khi ly hôn, anh T và chị H thỏa thuận giao cháu D cho chị H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tuy nhiên, chị H đang ở nước ngoài nên anh T, chị H thống nhất uỷ quyền cho bà (là mẹ chị H) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu D đến khi chị H về nước. Về cấp dưỡng nuôi cháu D, bà không có ý kiến gì.

* Tại Biên bản làm việc ngày 11 tháng 11 năm 2024 với Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam, xác định anh T, chị H có đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 3 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận thời gian ngắn thì mâu thuẫn do không hòa hợp về tính cách. Hiện chị H đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, nay chị H và anh T yêu cầu Toà án công nhận thuận tình ly hôn, đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Anh T và chị H có 01 con chung là cháu Vũ Khánh D, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2015. Khi ly hôn, anh chị thỏa thuận giao cháu D cho chị H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Do chị H đang ở nước ngoài nên chị H uỷ quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu D cho đến khi chị H về nước; đây là sự thỏa thuận của đương sự nên đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Căn cứ khoản 2 Điều 29; khoản 1 Điều 37; Điều 365; Điều 366; Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H. Giao cháu Vũ Khánh D, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2015 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng; trong thời gian chị H không ở Việt Nam, tạm giao cháu D cho bà Nguyễn Thị T1 nuôi dưỡng, chăm sóc giúp chị H. Về lệ phí ly hôn, chị H phải nộp 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc hôn nhân và gia đình được thẩm tra tại phiên họp, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tại phiên họp, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Vũ Ngọc T hiện ở Việt Nam, chị Phạm Thu H hiện đang ở Nhật Bản, có đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết việc hôn nhân và gia đình là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 29; điểm b khoản 1 Điều 37; Điều 361; Điều 362 và Điều 365 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên họp anh T, chị H, bà T1 vắng mặt nhưng đã có bản tự khai và đều đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt các đương sự theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 3 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau về quan điểm sống. Cuối năm 2015, chị H về ở cùng bố mẹ đẻ tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam; từ đó anh T và chị H sống ly thân. Tháng 8 năm 2019, chị H xuất cảnh sang Nhật Bản, vợ chồng ít khi liên lạc với nhau, nay anh T và chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Xét thấy, tình cảm giữa anh T và chị H trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên công nhận thuận tình ly hôn cho anh T và chị H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H có 01 con chung là cháu Vũ Khánh D, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2015. Khi ly hôn, anh T, chị H thỏa thuận chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu D cho đến khi cháu D trưởng thành, tự lập được. Hiện chị H không ở Việt Nam nên anh T, chị H uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị T1 (mẹ đẻ chị H) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu D cho đến khi chị H về nước. Về cấp dưỡng nuôi con, anh T và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, đảm bảo quyền lợi cho con chung của anh chị nên chấp nhận sự thoả thuận của đương sự về việc nuôi con chung, phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về lệ phí yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thu H, chị H nộp 300.000 đồng lệ phí ly hôn sơ thẩm, nộp thay cả phần của anh T.

[5] Ngoài nội dung trên, anh T và chị H không có yêu cầu khác nên Tòa án không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 29; Điều 37; Điều 149; Điều 361; khoản 2 Điều 365; khoản 2, khoản 3 Điều 367; Điều 369, Điều 370; Điều 371; Điều 396 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83; khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H.

2. Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H, giao chị Phạm Thu H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Vũ Khánh D, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2015. Trong thời gian chị H không ở Việt Nam, tạm giao cháu Vũ Khánh D cho bà Nguyễn Thị T1 (mẹ đẻ chị H) nuôi dưỡng, chăm sóc giúp chị H.

Sau khi ly hôn, anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật; anh T, chị H và các thành viên trong gia đình không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu Vũ Khánh D.

3. Về lệ phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thu H phải chịu 300.000 đồng (chịu thay cả phần của anh T). Đối trừ số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (chị H uỷ quyền cho chị Nguyễn Thị Hồng G nộp thay) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002058, ngày 23 tháng 10 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam, chị H đã nộp đủ lệ phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND xã Liêm Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Đặng Văn Thuy

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Vũ Ngọc T và chị Phạm Thu H không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ việc dân sự thụ lý số 04/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018 giữa:

- Người yêu cầu: Chị Chu Thị H1, sinh năm 1989; nơi đăng ký HKTT: Số B, tổ G, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam; hiện đang cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện D, tỉnh Hà Nam.

- Người yêu cầu: Anh Kiều Mạnh Đ, sinh năm 1987; nơi đăng ký HKTT: Số B, tổ G, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam; hiện đang cư trú tại: Số C, đường T, huyện T, tỉnh Tân Trú, Đài Loan.

Căn cứ vào các Điều 212, 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 31 tháng 5 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 5 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Chu Thị H1 và anh Kiều Mạnh Đ.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Chu Thị H1 và anh Kiều Mạnh Đ.

- Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của chị H1 và anh Đ, giao chị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Kiều Bảo T2, sinh ngày 30/3/2013 cho đến khi cháu T2 trưởng thành và có thể tự lập cuộc sống. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi cháu T2. Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung, riêng, công nợ và các vấn đề khác: Anh chị thống nhất không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Công nhận sự thỏa thuận của chị Chu Thị H1 và anh Kiều Mạnh Đ, chị H1 nộp toàn bộ số tiền 300.000đ lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nộp thay lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho anh Đ. Đối trừ số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ chị H1 đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam theo biên lai số AA/2015/0002297 ngày 29 tháng 5 năm 2018, chị H1 đã nộp xong tiền lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND phường Trần Hưng Đạo;
- Các đương sự;
- Lưu Bộ phận HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Mai Hương

Mẫu số 38-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

Số:...../...../QĐST-.....⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày.....tháng.....năm về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽³⁾ ngày...tháng... năm.....

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có

đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:⁽⁴⁾

.....

.....

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:⁽⁵⁾

.....

.....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi